

Phụ lục

(Kèm theo Thông báo số /TB-PTQĐ ngày tháng 8 năm 2023 của Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường)

1. Các lô đất ký hiệu từ OM1.01 đến OM1.05, từ OM2.01 đến OM2.10, hướng Đông Nam, đường Phan Bá Vành

STT	Ký hiệu lô đất	Thửa đất số	Tờ BĐ số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Giá đất cụ thể (1.000 đồng/m ²)	Thành tiền (1000 đồng)	Ghi chú
1	OM1.01	484	31	227,5	ODT	9.100	2.070.250	2 mặt tiền
2	OM1.02	471	31	160,0	ODT	7.000	1.120.000	
3	OM1.03	472	31	160,0	ODT	7.000	1.120.000	
4	OM1.04	473	31	160,0	ODT	7.000	1.120.000	
5	OM1.05	474	31	227,0	ODT	8.400	1.906.800	2 mặt tiền
6	OM2.01	446	32	217,5	ODT	8.400	1.827.000	2 mặt tiền
7	OM2.02	447	32	160,0	ODT	7.000	1.120.000	
8	OM2.03	448	32	160,0	ODT	7.000	1.120.000	
9	OM2.04	449	32	160,0	ODT	7.000	1.120.000	
10	OM2.05	450	32	160,0	ODT	7.000	1.120.000	
11	OM2.06	451	32	160,0	ODT	7.000	1.120.000	
12	OM2.07	452	32	160,0	ODT	7.000	1.120.000	
13	OM2.08	453	32	160,0	ODT	7.000	1.120.000	
14	OM2.09	454	32	160,0	ODT	7.000	1.120.000	
15	OM2.10	455	32	257,5	ODT	9.100	2.343.250	2 mặt tiền
Cộng (15 lô)				2.689,5			20.467.300	

2. Các lô đất ký hiệu từ OM1.06 đến OM1.10, hướng Tây Bắc, đường rộng 11,0m

STT	Ký hiệu lô đất	Thửa đất số	Tờ BĐ số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Giá đất cụ thể (1.000 đồng/m ²)	Thành tiền (1000 đồng)	Ghi chú
1	OM1.06	470	31	227,5	ODT	6.960	1.583.400	2 mặt tiền
2	OM1.07	469	31	160,0	ODT	5.800	928.000	
3	OM1.08	468	31	160,0	ODT	5.800	928.000	
4	OM1.09	467	31	160,0	ODT	5.800	928.000	
5	OM1.10	466	31	203,0	ODT	6.960	1.412.880	2 mặt tiền
Cộng (05 lô)				910,5			5.780.280	

3. Các lô đất ký hiệu từ OM2.11 đến OM2.20, hướng Tây Bắc, đường rộng 13,0m

STT	Ký hiệu lô đất	Thửa đất số	Tờ BĐ số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Giá đất cụ thể (1.000 đồng/m ²)	Thành tiền (1000 đồng)	Ghi chú
1	OM2.11	445	32	217,5	ODT	7.080	1.539.900	2 mặt tiền
2	OM2.12	444	32	160,0	ODT	5.900	944.000	
3	OM2.13	443	32	160,0	ODT	5.900	944.000	
4	OM2.14	442	32	160,0	ODT	5.900	944.000	
5	OM2.15	441	32	160,0	ODT	5.900	944.000	
6	OM2.16	440	32	160,0	ODT	5.900	944.000	
7	OM2.17	439	32	160,0	ODT	5.900	944.000	
8	OM2.18	438	32	160,0	ODT	5.900	944.000	
9	OM2.19	437	32	160,0	ODT	5.900	944.000	
10	OM2.20	436	32	257,5	ODT	7.670	1.975.025	2 mặt tiền
Cộng (10 lô)				1.755,0			11.066.925	

4. Các lô đất ký hiệu từ OM3.01 đến OM3.10, hướng Đông Nam, đường rộng 13,0m

STT	Ký hiệu lô đất	Thửa đất số	Tờ BĐ số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Giá đất cụ thể (1.000 đồng/m ²)	Thành tiền (1000 đồng)	Ghi chú
1	OM3.01	460	31	275,0	ODT	7.800	2.145.000	2 mặt tiền
2	OM3.02	461	31	200,0	ODT	6.500	1.300.000	
3	OM3.03	462	31	200,0	ODT	6.500	1.300.000	
4	OM3.04	463	31	200,0	ODT	6.500	1.300.000	
5	OM3.05	464	31	200,0	ODT	6.500	1.300.000	
6	OM3.06	465	31	200,0	ODT	6.500	1.300.000	
7	OM3.07	435	32	200,0	ODT	6.500	1.300.000	
8	OM3.08	434	32	200,0	ODT	6.500	1.300.000	
9	OM3.09	433	32	200,0	ODT	6.500	1.300.000	
10	OM3.10	432	32	325,0	ODT	8.450	2.746.250	2 mặt tiền
Cộng (10 lô)				2.200,0			15.291.250	

5. Các lô đất ký hiệu từ OM3.11 đến OM3.20, hướng Tây Bắc, đường rộng 13,0m

STT	Ký hiệu lô đất	Thửa đất số	Tờ BĐ số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Giá đất cụ thể (1.000 đồng/m ²)	Thành tiền (1000 đồng)	Ghi chú
1	OM3.11	458	31	275,0	ODT	6.720	1.848.000	2 mặt tiền
2	OM3.12	457	31	200,0	ODT	5.600	1.120.000	
3	OM3.13	456	31	200,0	ODT	5.600	1.120.000	
4	OM3.14	455	31	200,0	ODT	5.600	1.120.000	

5	OM3.15	454	31	200,0	ODT	5.600	1.120.000	
6	OM3.16	453	31	200,0	ODT	5.600	1.120.000	
7	OM3.17	452	31	200,0	ODT	5.600	1.120.000	
8	OM3.18	451	31	200,0	ODT	5.600	1.120.000	
9	OM3.19	450	31	200,0	ODT	5.600	1.120.000	
10	OM3.20	449	31	325,0	ODT	7.280	2.366.000	2 mặt tiền
Cộng (10 lô)				2.200,0			13.174.000	

6. Các lô đất ký hiệu từ OM4.01 đến OM4.10, hướng Đông Nam, đường rộng 13,0m

STT	Ký hiệu lô đất	Thửa đất số	Tờ BD số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Giá đất cụ thể (1.000 đồng/m ²)	Thành tiền (1000 đồng)	Ghi chú
1	OM4.01	438	31	263,5	ODT	7.440	1.960.440	2 mặt tiền
2	OM4.02	439	31	192,0	ODT	6.200	1.190.400	
3	OM4.03	440	31	192,0	ODT	6.200	1.190.400	
4	OM4.04	441	31	192,0	ODT	6.200	1.190.400	
5	OM4.05	442	31	192,0	ODT	6.200	1.190.400	
6	OM4.06	443	31	192,0	ODT	6.200	1.190.400	
7	OM4.07	444	31	192,0	ODT	6.200	1.190.400	
8	OM4.08	445	31	192,0	ODT	6.200	1.190.400	
9	OM4.09	446	31	192,0	ODT	6.200	1.190.400	
10	OM4.10	447	31	311,5	ODT	8.060	2.510.690	2 mặt tiền
Cộng (10 lô)				2.111,0			13.994.330	

7. Các lô đất ký hiệu từ OM4.11 đến OM4.20, hướng Tây Bắc, đường rộng 13,0m

STT	Ký hiệu lô đất	Thửa đất số	Tờ BD số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Giá đất cụ thể (1.000 đồng/m ²)	Thành tiền (1000 đồng)	Ghi chú
1	OM4.11	436	31	226,0	ODT	6.240	1.410.240	2 mặt tiền
2	OM4.12	435	31	192,0	ODT	5.200	998.400	
3	OM4.13	434	31	192,0	ODT	5.200	998.400	
4	OM4.14	433	31	192,0	ODT	5.200	998.400	
5	OM4.15	432	31	192,0	ODT	5.200	998.400	
6	OM4.16	431	31	192,0	ODT	5.200	998.400	
7	OM4.17	430	31	192,0	ODT	5.200	998.400	
8	OM4.18	429	31	192,0	ODT	5.200	998.400	
9	OM4.19	428	31	192,0	ODT	5.200	998.400	
10	OM4.20	427	31	311,5	ODT	6.760	2.105.740	2 mặt tiền
Cộng (10 lô)				2.073,5			11.503.180	
Tổng cộng: 70 lô				13.939,5			91.277.265	